

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024



Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 56



Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 9 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin (“CNTT”);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và một chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 - 112 phố Ngô Gia Tự, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên	
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên	
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên	
Ông Gum Ki Ho	Thành viên	
Ông Kwon Oh Soo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Mai Thu Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2024
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2024
	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Minh Tuệ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn (*)	
Ông Hồ Thanh Tùng	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn, Tổng Giám đốc Tập đoàn	
Ông Ngô Trọng Hiếu	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	
Ông Đặng Ngọc Bảo	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	
Ông Đặng Tùng Sơn	Giám đốc Chiến lược	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 10 năm 2024
Ông Đặng Văn Tú	Giám đốc Công nghệ	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 10 năm 2024
Ông Nguyễn Minh Tuệ	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2024

(*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và các công ty con.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Chủ tịch Điều hành Tập đoàn và Ông Hồ Thanh Tùng, Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành:



Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 28 tháng 11 năm 2024

Số tham chiếu: 11887657/68470617- HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 28 tháng 11 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 9 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trương
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 11 năm 2024

TR. HO.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 3 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.909.684.431.373	3.172.994.142.785
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	566.558.092.767	510.579.888.457
111	1. Tiền		505.938.303.420	476.759.888.457
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.619.789.347	33.820.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.193.766.429.476	1.112.061.029.695
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.193.766.429.476	1.112.061.029.695
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.845.720.232.094	1.325.931.498.903
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.673.047.724.145	1.230.754.428.253
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	102.783.051.791	62.640.733.999
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	114.464.770.659	78.178.479.881
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(44.575.314.501)	(45.642.143.230)
140	IV. Hàng tồn kho	9	207.186.003.438	133.218.522.714
141	1. Hàng tồn kho		207.186.003.438	133.218.522.714
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		96.453.673.598	91.203.203.016
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	64.240.178.413	60.697.320.316
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		30.787.945.095	29.513.172.509
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.425.550.090	992.710.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 3 năm 2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.739.381.801.632	3.680.778.687.113
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		32.462.188.913	34.471.981.257
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	32.462.188.913	34.471.981.257
220	II. Tài sản cố định		2.295.340.106.730	2.371.217.407.648
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.881.736.141.746	1.924.656.894.032
222	Nguyên giá		3.768.509.887.947	3.656.771.335.756
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.886.773.746.201)	(1.732.114.441.724)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	413.603.964.984	446.560.513.616
228	Nguyên giá		670.167.022.341	679.454.890.222
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(256.563.057.357)	(232.894.376.606)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		911.654.286.402	792.225.303.715
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		190.000.000	380.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	911.464.286.402	791.845.303.715
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		83.513.934.986	95.291.473.330
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	81.513.934.986	93.291.473.330
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		416.411.284.601	387.572.521.163
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	416.047.263.082	387.118.684.015
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	127.793.622	168.734.514
269	3. Lợi thế thương mại		236.227.897	285.102.634
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.649.066.233.005	6.853.772.829.898

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2024


Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 3 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.215.357.718.846	3.509.624.914.652
310	I. Nợ ngắn hạn		3.284.897.106.266	2.774.430.728.562
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	864.583.046.303	758.643.312.225
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	123.994.211.502	70.638.714.688
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	64.519.705.187	60.602.267.476
314	4. Phải trả người lao động		184.396.316.727	204.275.598.691
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	665.064.009.477	434.193.834.040
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	187.619.780.076	191.694.524.921
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	153.780.538.085	116.928.061.727
320	8. Vay ngắn hạn	20	990.235.122.989	899.409.668.650
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	4.919.197.003	4.401.073.143
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	45.785.178.917	33.643.673.001
330	II. Nợ dài hạn		930.460.612.580	735.194.186.090
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	23.607.461.255	32.383.322.687
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	14.691.038.608	4.655.319.289
338	3. Vay dài hạn	20	848.482.079.782	667.033.109.046
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	26.524.492.842	26.845.945.601
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23	17.155.540.093	4.276.489.467

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 3 năm 2024
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.433.708.514.159	3.344.147.915.246
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	3.433.708.514.159	3.344.147.915.246
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.904.392.960.000	1.900.269.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.904.392.960.000	1.900.269.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.062.540.400	27.062.540.400
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		371.662.664.388	371.662.664.388
415	4. Cổ phiếu quỹ		(418.000.000)	-
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(8.066.562.433)	(2.802.521.280)
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		431.107.508.526	342.109.659.777
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		289.006.849.356	11.434.141.375
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		142.100.659.170	330.675.518.402
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		707.967.403.278	705.845.611.961
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.649.066.233.005	6.853.772.829.898

Nguyễn Hồng Phương
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tuệ
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 28 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	3.981.710.539.959	3.558.342.702.530
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	-	(1.136.941.947)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	3.981.710.539.959	3.557.205.760.583
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(3.313.541.026.454)	(2.939.667.481.975)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		668.169.513.505	617.538.278.608
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	59.223.920.515	64.001.368.430
22	7. Chi phí tài chính	28	(48.215.636.477)	(53.672.716.519)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(38.536.479.475)	(49.438.123.235)
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	13	19.077.461.656	20.744.909.194
25	9. Chi phí bán hàng	29	(254.121.841.929)	(216.550.823.926)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(243.067.026.866)	(234.512.603.659)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		201.066.390.404	197.548.412.128
31	12. Thu nhập khác	30	3.061.146.507	3.109.514.423
32	13. Chi phí khác	30	(4.855.350.102)	(3.034.902.504)
40	14. (Lỗ)/lãi khác	30	(1.794.203.595)	74.611.919
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		199.272.186.809	197.623.024.047
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.2	(26.721.891.036)	(20.670.012.484)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	280.511.864	280.511.864

(M) (TRUYỀN TIẾP HỮU HẠN) A.H
 PHỤ LỤC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (Trình bày lại)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		172.830.807.637	177.233.523.427
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		142.100.659.170	151.449.184.393
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		30.730.148.467	25.784.339.034
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	747	671
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	747	671

Nguyễn Hồng Phương
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tuệ
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 29 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		199.272.186.809	197.623.024.047
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		197.175.300.223	175.894.173.717
03	Các khoản (hoàn nhập)/trích lập dự phòng		(548.704.869)	4.247.893.264
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(12.139.343.543)	(7.046.465.104)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(52.834.411.511)	(66.447.713.115)
06	Chi phí lãi vay	28	38.536.479.475	49.438.123.235
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		369.461.506.584	353.709.036.044
09	Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(509.364.645.366)	(66.405.461.447)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(73.967.480.724)	32.347.013.342
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		471.401.117.892	(215.689.053.768)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(32.471.437.164)	7.773.663.454
14	Tiền lãi vay đã trả		(35.091.055.923)	(55.250.257.240)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(33.366.699.935)	(18.417.124.087)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.082.253.879)	(15.128.620.517)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		128.519.051.485	22.939.195.781
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(326.794.845.015)	(665.015.382.619)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.094.604.675.342)	(336.219.500.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.012.899.275.561	636.695.426.790
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		55.777.581.907	51.971.942.498
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(352.722.662.889)	(312.567.513.331)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.553.000.000	-
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành		(418.000.000)	(181.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay		1.644.410.788.668	1.131.727.699.991
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.372.136.363.593)	(825.960.875.743)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(57.998.811)	(488.722.803)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		276.351.426.264	305.097.101.445
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		52.147.814.860	15.468.783.895
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		510.579.888.457	371.043.702.907
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.830.389.450	6.917.750.878
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	566.558.092.767	393.430.237.680

Nguyễn Hồng Phương
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tuệ
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 28 tháng 11 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 9 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin (“CNTT”);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại Tòa A – lô Vb.27b-28-29, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 4.602 (ngày 31 tháng 3 năm 2024: 4.695).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 15 công ty con (ngày 31 tháng 3 năm 2024: 14 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (i)	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Consulting (Tên trước đây là Công ty Cổ phần CMC Consulting)	Hà Nội	Dịch vụ và phân phối các sản phẩm phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Blue France (ii)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (iii) (iv)	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Japan (iii)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương (iii)	Singapore	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Korea (iii)	Hàn Quốc	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cung cấp linh kiện điện tử	100%	100%
Công ty TNHH CMC Education	Hà Nội	Đào tạo đại học	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC (iii)	Hà Nội	Đào tạo đại học	77,44%	77,44%
Trường Đại học CMC (Trước đây là Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu) (iii)	Hà Nội	Đào tạo đại học	70,47%	91%
Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI (v)	Hà Nội	Hạ tầng số	100%	100%

(i) Tỷ lệ lợi ích 54,63% bao gồm phần sở hữu gián tiếp thông qua Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC với tỷ lệ 9,1%.

(ii) Công ty TNHH Blue France đã tạm dừng hoạt động.

(iii) Tập đoàn gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC, Công ty TNHH CMC Global và Công ty TNHH CMC Education.

(iv) Vào ngày 24 tháng 5 năm 2024, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Quyết định số 19/QĐ/CMC về việc góp thêm vốn vào Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC với giá trị là 10.000.000.000 VND.

(v) Vào ngày 3 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Hạ tầng số AI, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn, với tổng vốn điều lệ là 300 tỷ VND. Hoạt động chính của Công ty TNHH Hạ tầng số AI là xử lý dữ liệu, cho thuê hạ tầng số và các hoạt động liên quan. Đến ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty đã thực hiện việc góp vốn 55.000.000.000 VND vào Công ty TNHH Hạ tầng số AI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam về báo cáo tài chính giữa niên độ do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6 Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Vốn chủ sở hữu được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch tại ngày góp vốn;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị quản lý	2 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 15 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Quyền phát triển dự án	38 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là từ năm (5) năm đến mười (10) năm. Định kỳ, Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cán trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 05/2022/TT-BKH-CN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập để chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sản xuất, gia công phần mềm

Doanh thu cung cấp dịch vụ sản xuất, gia công phần mềm được ghi nhận dựa trên khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu.

Doanh thu phí thuê bao của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông

Doanh thu phí thuê bao hàng tháng của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

Doanh thu cước kết nối dịch vụ viễn thông

Doanh thu cước kết nối dịch vụ viễn thông được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tập đoàn và các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc hoàn thành thực tế và được xác nhận bởi khách hàng theo từng hợp đồng tại ngày báo cáo.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>
Tiền mặt	4.301.996.394	7.185.480.291
Tiền gửi ngân hàng	501.636.307.026	469.574.408.166
Các khoản tương đương tiền (*)	60.619.789.347	33.820.000.000
TỔNG CỘNG	566.558.092.767	510.579.888.457

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,2%/năm đến 5%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2024: từ 1,9% đến 2,4%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Đầu tư ngắn hạn	1.193.766.429.476	1.193.766.429.476	1.112.061.029.695	1.112.061.029.695
	1.193.766.429.476	1.193.766.429.476	1.112.061.029.695	1.112.061.029.695

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm:

- ▶ Các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại và tại các công ty tài chính có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 2,03%/năm đến 9,2%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2024: từ 2,03%/năm đến 9%/năm);
- ▶ Các khoản tiền gửi bằng USD có kỳ hạn gốc 6 tháng, hưởng lãi suất 0%.

Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay thấu chi, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.671.258.048.719	1.229.098.437.567
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.789.675.426	1.655.990.686
TỔNG CỘNG	1.673.047.724.145	1.230.754.428.253
<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(40.360.994.501)</i>	<i>(40.900.424.257)</i>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	102.752.251.791	62.640.733.999
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bistech Việt Nam	31.119.793.634	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp EMS	9.499.610.421	9.736.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	7.739.948.432	7.644.282.900
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	54.392.899.304	45.260.451.099
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	30.800.000	-
TỔNG CỘNG	102.783.051.791	62.640.733.999

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	45.642.143.230	51.884.465.742
Trích lập dự phòng trong kỳ	10.593.333.499	2.073.649.591
Hoàn nhập/sử dụng dự phòng trong kỳ	(11.660.162.228)	(1.252.743.121)
Số cuối kỳ	44.575.314.501	52.705.372.212
<i>Trong đó</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>	<i>(40.360.994.501)</i>	<i>(48.162.922.830)</i>
<i>Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>	<i>-</i>	<i>(328.129.382)</i>
<i>Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>	<i>(4.214.320.000)</i>	<i>(4.214.320.000)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Ngày 31 tháng 3 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Lãi dự thu	25.586.101.661	-	16.493.970.995	-
Các khoản tạm ứng	52.541.114.030	-	41.344.035.105	-
Phải thu về đặt cọc nghĩa vụ hợp đồng	-	-	-	-
Phải thu doanh thu chưa xuất hóa đơn	9.824.040.601	-	6.611.341.720	-
Ký quỹ, ký cược	3.463.066.117	-	1.122.623.058	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	19.550.448.250	(714.320.000)	9.106.509.003	(1.241.718.973)
TỔNG CỘNG	114.464.770.659	(4.214.320.000)	78.178.479.881	(4.741.718.973)
<i>Trong đó</i>				
Phải thu khác	112.250.612.832	(4.214.320.00)	78.178.479.881	(4.741.718.97)
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	2.214.157.827	-	-	-
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	32.462.188.913	-	34.471.981.257	-
TỔNG CỘNG	32.462.188.913	-	34.471.981.257	-

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Ngày 31 tháng 3 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu cước viễn thông quá hạn từ khách hàng cá nhân	30.796.296.641	7.482.839.936	30.796.296.641	8.787.599.208
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	23.464.307.498	2.202.449.702	26.435.678.980	2.802.233.183
TỔNG CỘNG	54.260.604.139	9.685.289.638	57.231.975.621	11.589.832.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu và máy móc thiết bị, vật tư chờ lắp đặt vào công trình	50.571.989.936	-	50.411.953.437	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	132.450.441.039	-	64.470.925.872	-
Hàng hóa	20.264.101.309	-	17.225.544.879	-
Công cụ, dụng cụ	1.307.637.780	-	1.110.098.526	-
Hàng mua đang đi đường	2.591.833.374	-	-	-
TỔNG CỘNG	207.186.003.438	-	133.218.522.714	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2024	586.928.679.860	2.266.877.770.030	726.273.026.966	69.431.951.989	7.259.906.911	3.656.771.335.756
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.527.483.644	82.844.428.858	1.396.494.825	2.041.294.725	-	87.809.702.052
- Mua trong kỳ	1.326.459.875	29.340.269.503	-	3.506.498.037	280.000.000	34.453.227.415
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(9.779.324.159)	-	(9.779.324.159)
- Giảm khác	-	(383.767.285)	-	(361.285.832)	-	(745.053.117)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	589.782.623.379	2.378.678.701.106	727.669.521.791	64.839.134.760	7.539.906.911	3.768.509.887.947
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	5.004.541.774	475.410.005.363	230.895.224.968	47.953.478.456	4.473.821.729	763.737.072.290
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2024	98.221.775.855	1.153.449.462.753	414.231.261.302	59.196.182.755	7.015.759.059	1.732.114.441.724
- Khấu hao trong kỳ	15.613.353.121	122.836.617.467	17.858.860.340	13.270.280.803	253.149.698	169.832.261.429
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(8.333.871.832)	-	(8.333.871.832)
- Giảm khác	-	-	-	(6.839.085.120)	-	(6.839.085.120)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	113.835.128.976	1.276.286.080.220	432.090.121.642	57.293.506.606	7.268.908.757	1.886.773.746.201
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2024	488.706.904.005	1.113.428.307.277	312.041.765.664	10.235.769.234	244.147.852	1.924.656.894.032
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	475.947.494.403	1.102.392.620.886	295.579.400.149	7.545.628.154	270.998.154	1.881.736.141.746

Tập đoàn đã sử dụng phần lớn diện tích nhà cửa, vật kiến trúc là Tòa nhà CMC, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội và Tòa nhà “Không gian sáng tạo” tại lô Vb.27B-28-29, đường số 19, Khu Chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh làm văn phòng cho các công ty con, công ty liên kết trong Tập đoàn sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Bản quyền, bằng sáng chế, quyền khai thác	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Quyền phát triển dự án (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2024	237.724.044.279	551.086.545	139.211.311.344	266.342.703.401	35.625.744.653	679.454.890.222
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.224.089.982	-	8.924.312.170	-	703.369.254	13.851.771.406
- Thanh lý, nhượng bán	(4.609.734.694)	-	(13.536.346.959)	-	-	(18.146.081.653)
- Giảm khác	-	-	(4.993.557.634)	-	-	(4.993.557.634)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	237.338.399.567	551.086.545	129.605.718.921	266.342.703.401	36.329.113.907	670.167.022.341
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	50.972.575.475	-	38.067.637.588	-	5.316.348.181	94.356.561.244
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2024	136.097.100.758	551.086.545	61.244.671.347	16.860.525.636	18.140.992.320	232.894.376.606
- Hao mòn trong kỳ	3.208.286.692	-	13.105.586.255	3.504.509.256	7.475.781.853	27.294.164.056
- Thanh lý, nhượng bán	(1.722.457.877)	-	(3.199.019.921)	-	-	(4.921.477.798)
- Tăng khác	(6.417.032.387)	-	-	-	-	(6.417.032.387)
- Giảm khác	-	-	7.713.026.880	-	-	7.713.026.880
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	131.165.897.186	551.086.545	78.864.264.561	20.365.034.892	25.616.774.173	256.563.057.357
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2024	101.626.943.521	-	77.966.639.997	249.482.177.765	17.484.752.333	446.560.513.616
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	106.172.502.381	-	50.741.454.360	245.977.668.509	10.712.339.734	413.603.964.984

(*) Đây là giá trị quyền phát triển dự án của Trường Đại học CMC được xác định tại ngày mua các công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC và Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu (tên hiện tại là Trường Đại học CMC) vào ngày 21 tháng 2 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>
Dự án "Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội - CMC Creative Space Hanoi" (*)	617.689.430.340	597.752.716.678
Dự án "Không gian sáng tạo CMC" (**)	242.214.448.886	159.341.909.836
Mua sắm tài sản cố định	19.533.280.261	21.857.373.473
Giá trị vật tư xây lắp mạng cáp	1.837.074.633	1.070.193.272
Các dự án khác	30.190.052.282	11.823.110.456
TỔNG CỘNG	911.464.286.402	791.845.303.715

(*) Đây là dự án xây dựng Khu phức hợp văn phòng, trung tâm thương mại của Công ty tại Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội. Công ty sử dụng Quyền phát sinh và toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

(**) Đây là một phần dự án xây dựng tòa nhà văn phòng của Công ty tại Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty đã sử dụng toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay thuần với giá trị là 11,8 tỷ VND cho Dự án "Không gian sáng tạo CMC" và Dự án "Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội – CMC Creative Space Hanoi".

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Netnam, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010. Công ty này có trụ sở chính tại số 18, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ mạng internet. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty nắm 41,14% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

*Công ty Cổ phần
Netnam*

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2024 7.258.356.000

Phần lợi nhuận lũy kế trong công ty liên kết:

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 86.033.117.330

Phần lợi nhuận từ công ty liên kết 19.077.461.656

Cổ tức nhận được trong kỳ (30.855.000.000)

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 74.255.578.986

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 93.291.473.330

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 81.513.934.986

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

*Ngày 30 tháng 9
năm 2024*

*Ngày 31 tháng 3
năm 2024*

Ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng 5.376.857.800 12.659.916.321

Chi phí thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng 11.786.804.095 17.142.830.665

Chi phí bản quyền phần mềm 12.476.658.385 16.285.916.708

Chi phí trả trước ngắn hạn khác 34.599.858.133 14.608.656.622

TỔNG CỘNG

64.240.178.413

60.697.320.316

Dài hạn

Chi phí thuê kênh, thuê server 174.942.133.882 139.436.617.955

Công cụ, dụng cụ xuất dùng 101.158.217.441 102.936.843.423

Tiền thuê đất trả trước 73.632.433.068 75.685.129.483

Chi phí cải tạo văn phòng 37.418.769.955 38.392.278.125

Chi phí trả trước dài hạn khác 28.895.708.736 30.667.815.029

TỔNG CỘNG

416.047.263.082

387.118.684.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Ngày 31 tháng 3 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	864.150.123.703	864.150.123.703	758.620.858.225	758.620.858.225
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	432.922.600	432.922.600	22.454.000	22.454.000
TỔNG CỘNG	864.583.046.303	864.583.046.303	758.643.312.225	758.643.312.225

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 3 năm 2024
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	123.994.211.502	70.631.094.392
- Cục Công nghệ Thông tin và Thống kê Hải quan	13.400.400.000	13.400.400.000
- Công ty TNHH Thuế và Tư vấn KPMG	4.805.254.349	7.115.650.747
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	105.788.557.153	50.115.043.645
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 33)	-	7.620.296
TỔNG CỘNG	123.994.211.502	70.638.714.688

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/cán trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32.2)	22.446.809.924	26.721.891.036	(33.366.699.935)	15.802.001.025
Thuế giá trị gia tăng	12.299.147.733	97.949.612.713	(90.143.025.067)	20.105.735.379
Thuế nhà thầu	8.624.008.968	37.375.284.023	(24.129.317.946)	21.869.975.045
Thuế thu nhập cá nhân	15.171.813.121	53.954.276.842	(65.311.240.046)	3.814.849.917
Thuế khác	2.060.487.730	16.476.684.635	(15.610.028.544)	2.927.143.821
TỔNG CỘNG	60.602.267.476	232.477.749.249	(228.560.311.538)	64.519.705.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>
Chi phí thuê ngoài, mua ngoài	328.997.885.074	256.569.528.949
Chi phí các dự án tích hợp	117.220.248.322	52.674.354.465
Chi phí lương thưởng	113.373.949.025	37.117.205.381
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	51.645.662.489	43.455.282.123
Chi phí trích trước giá trị tài sản đã hoàn thành	17.265.891.408	21.141.788.358
Các chi phí phải trả khác	36.560.373.159	23.235.674.764
TỔNG CỘNG	<u>665.064.009.477</u>	<u>434.193.834.040</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>
Ngắn hạn		
Cổ tức và lợi nhuận phải trả	67.534.968.674	37.813.661.471
Lãi vay phải trả	9.948.988.783	9.050.204.945
Phải trả cho đối tác liên doanh	7.110.760.090	1.012.949.174
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29.754.056.514	27.189.743.081
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	17.185.981.645	13.657.868.841
Kinh phí công đoàn	3.064.328.716	3.715.065.965
Các khoản phải trả khác	19.181.453.663	24.488.568.250
TỔNG CỘNG	<u>153.780.538.085</u>	<u>116.928.061.727</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.691.038.608	4.655.319.289
TỔNG CỘNG	<u>14.691.038.608</u>	<u>4.655.319.289</u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>357.654.960</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên khác</i>	<i>14.333.383.648</i>	<i>4.655.319.289</i>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	153.871.114.355	148.574.150.905
Doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng	3.657.124.065	3.731.737.784
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khác	30.091.541.656	39.388.636.232
TỔNG CỘNG	<u>187.619.780.076</u>	<u>191.694.524.921</u>
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	23.607.461.255	32.383.322.687
TỔNG CỘNG	<u>23.607.461.255</u>	<u>32.383.322.687</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 9 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 20.2)	611.563.313.762	611.563.313.762	1.386.198.206.896	(1.270.167.448.701)	727.594.071.957	727.594.071.957
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 20.1)	161.093.723.422	161.093.723.422	6.648.205.562	(35.526.334.676)	132.215.594.308	132.215.594.308
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	126.752.631.466	126.752.631.466	46.070.891.023	(42.398.065.765)	130.425.456.724	130.425.456.724
TỔNG CỘNG	899.409.668.650	899.409.668.650	1.438.917.303.481	(1.348.091.849.142)	990.235.122.989	990.235.122.989
Vay dài hạn						
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 20.1)	-	-	76.470.525.473	-	76.470.525.473	76.470.525.473
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 20.3)	667.033.109.046	667.033.109.046	199.810.990.284	(94.832.545.021)	772.011.554.309	772.011.554.309
TỔNG CỘNG	667.033.109.046	667.033.109.046	276.281.515.757	(94.832.545.021)	848.482.079.782	848.482.079.782

20.1 Vay đối tượng khác

Đây là các khoản vay từ một số cá nhân với thời hạn vay là từ 1 - 3 năm kể từ ngày giải ngân với khoản vay cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2026. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này là từ 7,02% - 7,28%/năm, lãi vay trả hàng quý theo hình thức nhập gốc sau khi đã trừ thuế thu nhập cá nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Khoản vay	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	200.845.537.308	Kỳ hạn 4 tháng, khoản vay cuối cùng thanh toán vào 29 tháng 1 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	3,7% - 5,4%	Tín chấp và hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	162.254.772.863	Kỳ hạn vay từ 1 tháng đến 6 tháng với khoản vay cuối cùng được hoàn trả vào ngày 29 tháng 3 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,3% - 4,8%	Một số Hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC tại Ngân hàng.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	150.536.055.026	Kỳ hạn vay từ 1 tháng đến 12 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 19 tháng 2 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	3,5% - 7%	Một số tài sản cố định hữu hình và toàn bộ số dư tiền gửi của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC tại Ngân hàng.
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam	64.136.909.415	Kỳ hạn 5 tháng, khoản vay cuối cùng tất toán vào ngày 23 tháng 1 năm 2025. Lãi trả hàng tháng.	4,2% - 4,5%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	57.154.640.856	Kỳ hạn vay 12 tháng với khoản vay cuối cùng được hoàn trả vào ngày 3 tháng 1 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	5,7%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	38.336.235.620	Kỳ hạn vay 12 tháng với khoản vay cuối cùng được hoàn trả tại ngày đáo hạn. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5%	Tín chấp.
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	24.578.623.775	Kỳ hạn 4 tháng, khoản vay cuối cùng tất toán vào ngày 25 tháng 12 năm 2024. Lãi trả hàng tháng	4,5% - 4,8%	Tín chấp và hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Ngân hàng.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	19.726.348.990	Kỳ hạn 4-5 tháng, khoản vay cuối cùng tất toán vào ngày 27 tháng 2 năm 2025. Lãi trả hàng tháng.	5,0%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	10.024.948.104	Kỳ hạn vay 12 tháng với khoản vay cuối cùng được hoàn trả tại ngày đáo hạn. Lãi vay trả hàng tháng.	4,0% - 4,5%	Tín chấp.
TỔNG CỘNG	727.594.071.957			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	299.226.709.317	299.226.709.317 VND	Kỳ hạn vay 72 tháng. Gốc và lãi vay được thanh toán theo kế hoạch trả nợ được ngân hàng thông báo. Đáo hạn cuối cùng ngày 25 tháng 11 năm 2032.	7,7% - 10,4%	1. Toàn bộ máy móc, thiết bị, tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án "Không gian sáng tạo CMC" và quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 2, Lô Vb.27b-28-29 đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận Đông, Quận 7, TP Hồ Chí Minh. 2. Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ dự án "Data Center Tân Thuận" của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	212.108.162.743	212.108.162.743 VND	Kỳ hạn vay 60 tháng. Sau thời gian ân hạn một năm, gốc vay được trả định kỳ 3 tháng/lần. Lãi vay được trả hàng tháng. Đáo hạn cuối cùng ngày 27 tháng 4 năm 2028.	8,7%	1. Chứng chỉ tiền gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt với giá trị 150 tỷ đồng Việt Nam 2. Toàn bộ quyền phát sinh, tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án "Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội – CMC Creative Space Hanoi".
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	181.895.115.163	181.895.115.163 VND	Kỳ hạn 6 năm. Gốc và lãi trả hàng quý đến ngày 30 tháng 12 năm 2027.	6,4%	Tài sản thuộc dự án DC Tầng G hình thành trong tương lai thuộc Dự án "Không gian sáng tạo CMC" và máy móc thiết bị được mua từ khoản vay trị giá ít nhất 143% giá trị khoản vay được sử dụng của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ			
Ngân hàng Shinhan – Chi nhánh Phạm Hùng	80.065.937.847	80.065.937.847 VND	1. Kỳ hạn 5 năm. Gốc và lãi được trả hàng quý đến ngày 27 tháng 10 năm 2026. 2. Kỳ hạn 2 năm, Gốc và lãi được trả hàng quý đến ngày 27 tháng 8 năm 2026.	6,8%-7,29%	1. Tài sản là máy móc thiết bị được tài trợ bởi Ngân hàng có giá trị là 235 tỷ VND và vốn tự có thuộc sở hữu của Công ty. 2. Tài sản là máy móc thiết bị được tài trợ bởi Ngân hàng và vốn tự có thuộc sở hữu của công ty với giá trị ước tính là 147 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	62.441.797.193	62.441.797.193 VND	Kỳ hạn 72 tháng. Gốc trả hàng quý đến ngày 31 tháng 12 năm 2027. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng.	7,20%	Thiết bị viễn thông thuộc dự án DC Tầng 1 của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	59.027.316.770	59.027.316.770 VND	Kỳ hạn 5 năm. Gốc và lãi được trả hàng quý đến ngày 12 tháng 7 năm 2028. Lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần.	6,90%	Tài sản hình thành trong tương lai của dự án DC Tân Thuận.
Ngân hàng Yokohama	7.671.972.000	43.320.000 JPY	Khoản vay theo chương trình hỗ trợ của Chính phủ Nhật Bản thông qua Ngân hàng Yokohama. Khoản vay đáo hạn vào ngày 1 tháng 3 năm 2031. Lãi vay được trả hàng tháng.	1,5%	Tín chấp.
TỔNG CỘNG	902.437.011.033				
<i>Trong đó:</i>					
- Vay dài hạn đến hạn trả	130.425.456.724				
- Vay dài hạn	772.011.554.309				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>
Dự phòng chi phí bảo hành	4.919.197.003	4.401.073.143
TỔNG CỘNG	4.919.197.003	4.401.073.143

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	33.643.673.001	19.673.977.913
Trích lập quỹ trong kỳ (<i>Thuyết minh số 24.1</i>)	27.211.751.039	29.682.644.719
Sử dụng quỹ trong kỳ	(15.070.245.123)	(5.561.257.659)
Số cuối kỳ	45.785.178.917	43.795.364.973

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	4.276.489.467	2.713.339.316
Trích lập quỹ trong kỳ (<i>Thuyết minh số 24.1</i>)	25.891.059.382	21.826.795.644
Sử dụng quỹ trong kỳ	(13.012.008.756)	(9.567.362.852)
Số cuối kỳ	17.155.540.093	14.972.772.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023								
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023	1.505.960.320.000	331.216.950.400	328.912.815.733	-	(682.489.229)	308.400.731.290	648.934.220.036	3.122.742.548.230
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	151.449.184.393	25.784.339.034	177.233.523.427
- Tăng vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	(10.549.340.787)	749.340.787	(9.800.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(28.834.730.668)	(847.914.051)	(29.682.644.719)
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	(21.826.795.644)	-	(21.826.795.644)
- Thu hồi cổ phiếu ESOP đã phát hành	-	-	-	(181.000.000)	-	-	-	(181.000.000)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	(1.086.580.755)	(2.313.863.764)	-	(3.400.444.519)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2023	<u>1.505.960.320.000</u>	<u>331.216.950.400</u>	<u>328.912.815.733</u>	<u>(181.000.000)</u>	<u>(1.769.069.984)</u>	<u>396.325.184.820</u>	<u>674.619.985.806</u>	<u>3.235.085.186.775</u>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024								
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2024	1.900.269.960.000	27.062.540.400	371.662.664.388	-	(2.802.521.280)	342.109.659.777	705.845.611.961	3.344.147.915.246
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	142.100.659.170	30.730.148.467	172.830.807.637
- Cổ đồng không kiểm soát góp thêm vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	430.000.000	430.000.000
- Tăng vốn từ phát hành ESOP (i)	4.123.000.000	-	-	-	-	-	-	4.123.000.000
- Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	-	-	(29.038.357.150)	(29.038.357.150)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	(27.211.751.039)	-	(27.211.751.039)
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ (iii)	-	-	-	-	-	(25.891.059.382)	-	(25.891.059.382)
- Thu hồi cổ phiếu ESOP đã phát hành	-	-	-	(418.000.000)	-	-	-	(418.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(5.264.041.153)	-	-	(5.264.041.153)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	<u>1.904.392.960.000</u>	<u>27.062.540.400</u>	<u>371.662.664.388</u>	<u>(418.000.000)</u>	<u>(8.066.562.433)</u>	<u>431.107.508.526</u>	<u>707.967.403.278</u>	<u>3.433.708.514.159</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Công ty đã thực hiện phát hành thành công cổ phiếu theo chương trình ESOP căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 19/2024/NQ-HĐQT đề ngày 5 tháng 6 năm 2024.
- (ii) Các công ty con của Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con.
- (iii) Công ty và công ty con đã thực hiện trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2024/NQ ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024 và các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con.

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024			Ngày 31 tháng 3 năm 2024		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp của các đối tượng khác	190.439.296	190.439.296	-	190.026.996	190.026.996	-
TỔNG CỘNG	190.439.296	190.439.296	-	190.026.996	190.026.996	-

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	1.900.269.960.000	1.505.960.320.000
Tăng trong kỳ	4.123.000.000	-
Số cuối kỳ	1.904.392.960.000	1.505.960.320.000
Cổ tức đã công bố trong kỳ	-	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	57.998.811	320.179.165
Cổ tức, lợi nhuận trả bằng cổ phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả bằng tiền	57.998.811	320.179.165

24.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 3 năm 2024
Cổ phiếu đã được duyệt	190.439.296	190.026.996
Cổ phiếu đã phát hành	190.439.296	190.026.996
Cổ phiếu phổ thông	190.439.296	190.026.996
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	(41.800)	-
Cổ phiếu đang lưu hành	190.397.496	190.026.996
Cổ phiếu phổ thông	190.397.496	190.026.996

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (Ngày 31 tháng 3 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2.102.848	13.378.918
- Đô la Singapore (SDG)	649.440	487.870
- Đồng Won Hàn Quốc (KRW)	235.709.890	266.516.858
- Đồng Euro (EUR)	25.296	40.974
- Đồng Yên Nhật (JYP)	37.388.626	126.371.782

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Tổng doanh thu	3.981.710.539.959	3.558.342.702.530
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.530.179.783.520	2.148.389.668.507
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.451.530.756.439	1.409.953.034.023
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	1.136.941.947
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	1.136.941.947
Doanh thu thuần	3.981.710.539.959	3.557.205.760.583
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	3.978.430.774.393	3.554.723.026.096
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	3.279.765.566	2.482.734.487

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.014.712.573	45.452.113.413
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.402.134.461	17.420.919.944
Doanh thu hoạt động tài chính khác	807.073.481	1.128.335.073
TỔNG CỘNG	59.223.920.515	64.001.368.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.007.193.360.322	1.300.486.061.187
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.306.347.666.132	1.639.181.420.788
TỔNG CỘNG	<u>3.313.541.026.454</u>	<u>2.939.667.481.975</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	38.536.479.475	49.438.123.235
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.649.711.161	4.217.273.290
Chi phí tài chính khác	29.445.841	17.319.994
TỔNG CỘNG	<u>48.215.636.477</u>	<u>53.672.716.519</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Các khoản chi phí bán hàng	254.121.841.929	216.550.823.926
- Chi phí nhân công	175.120.871.217	141.009.967.659
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.692.515.269	51.459.697.905
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.202.903.662	5.477.876.123
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.573.147.644	5.914.049.035
- Chi phí khác	19.532.404.137	12.689.233.204
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	243.067.026.866	234.512.603.659
- Chi phí nhân viên quản lý	153.057.560.297	149.481.038.516
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.046.230.965	38.328.524.471
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12.509.326.724	14.094.216.482
- Chi phí vật liệu quản lý	22.252.046.504	8.660.760.276
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.535.551.441	820.906.470
- Chi phí khác	14.666.310.935	23.127.157.444
TỔNG CỘNG	<u>497.188.868.795</u>	<u>451.063.427.585</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Thu nhập khác	3.061.146.507	3.109.514.423
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	329.997.910
Thu nhập khác	3.061.146.507	2.779.516.513
Chi phí khác	4.855.350.102	3.034.902.504
Chi phí thanh lý tài sản	257.762.718	79.307.402
Chi phí khác	4.597.587.384	2.955.595.102
(LỖ)/LÃI KHÁC	(1.794.203.595)	74.611.919

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.658.600.310	167.020.745.714
Chi phí nhân công	820.315.772.057	808.617.794.783
Chi phí khấu hao, hao mòn và phân bổ lợi thế thương mại	197.175.300.223	175.894.173.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	896.739.812.112	880.226.439.411
Chi phí khác	122.260.761.772	86.838.230.943
TỔNG CỘNG	2.255.150.246.474	2.118.597.384.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty và các công ty con là 20% tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các đơn vị dưới đây:

- ▶ Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2011 đến hết năm 2014 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2015 đến hết năm 2023;
- ▶ Công ty Cổ phần CMC Consulting: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo; và
- ▶ Công ty TNHH CMC Global: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2017). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo.
- ▶ Trường Đại học CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ giáo dục trong suốt thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.721.891.036	20.670.012.484
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(280.511.864)	(280.511.864)
TỔNG CỘNG	<u>26.441.379.172</u>	<u>20.389.500.620</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	199.272.186.809	197.623.024.047
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán	(60.922.779.154)	(93.929.438.991)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không chuyên trách	167.000.000	195.200.000
Lỗ chịu thuế của các công ty con	47.004.832.737	39.345.965.388
Các khoản điều chỉnh tăng khác	1.570.407.221	2.732.662.653
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập được miễn thuế	(60.364.238.955)	(82.608.697.776)
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	(49.300.780.157)	(48.172.945.191)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	(5.421.624.065)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	138.349.407.655	103.693.585.056
Lỗ năm trước chuyển sang	(10.230.316.928)	(343.522.636)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	128.119.090.727	103.350.062.420
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	128.119.090.727	103.350.062.420
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	25.623.818.146	20.670.012.484
Điều chỉnh thuế theo Biên bản kiểm tra thuế	1.098.072.890	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành sau miễn, giảm, điều chỉnh	26.721.891.036	20.670.012.484
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	22.446.809.924	7.987.231.053
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(33.366.699.935)	(18.417.124.087)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	15.802.001.025	10.240.119.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận từ giao dịch trong nội bộ Tập đoàn chưa thực hiện	127.793.622	168.734.514	(40.940.892)	(40.940.891)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản từ giao dịch hợp nhất kinh doanh	(24.877.244.880)	(25.227.695.806)	350.450.926	350.450.925
Các chênh lệch tạm thời do thời gian khấu hao tài sản	(1.647.247.962)	(1.618.249.795)	(28.998.170)	(28.998.170)
	(26.524.492.842)	(26.845.945.601)		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			280.511.864	280.511.864

32.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con của Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty và các công ty con của Tập đoàn là Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC, Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC, Công ty TNHH CMC Consulting, Công ty TNHH CMC Đà Nẵng và Trường đại học CMC có các khoản lỗ lũy kế tổng giá trị là 168,6 tỷ VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm/kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến	Không được	Chưa chuyển lỗ tại
			ngày 30/9/2024	chuyển lỗ	ngày 30/9/2024
2022	2027	54.707.210.353	(4.517.888.392)	-	50.189.321.961
2023	2028	78.201.042.824	(6.712.428.536)	-	71.488.614.288
Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	2029	47.004.832.737	-	-	47.004.832.737
TỔNG CỘNG		179.913.085.914	(11.230.316.928)	-	168.682.768.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Lỗi chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)

(*) Lỗi tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với giá trị lỗ lũy kế nói trên do chưa dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và có giao dịch trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết
Các cá nhân thuộc Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành như đã được đề cập ở phần Thông tin chung	Các cá nhân là nhân sự chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023 bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Công ty Cổ phần Netnam	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.441.487.563	2.482.734.487
	Mua hàng hóa và dịch vụ	236.914.148	262.680.000
	Cổ tức được chia	30.855.000.000	20.570.100.000
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Doanh thu cung cấp dịch vụ	838.278.003	-
	Đặt cọc thuê văn phòng	357.654.960	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tập đoàn bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 3 năm 2024: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)			
Công ty Cổ phần Netnam	Phải thu cung cấp dịch vụ	1.676.141.942	1.655.990.686
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Phải thu cung cấp dịch vụ	113.533.484	-
TỔNG CỘNG		1.789.675.426	1.655.990.686
Trả trước người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)			
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Trả trước cho dịch vụ cung cấp	30.800.000	-
TỔNG CỘNG		30.800.000	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)			
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Phải thu khác	2.214.157.827	-
TỔNG CỘNG		2.214.157.827	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)			
Công ty Cổ phần Netnam	Phải trả dịch vụ cung cấp	261.322.600	22.454.000
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Phải trả dịch vụ cung cấp	171.600.000	-
TỔNG CỘNG		432.922.600	22.454.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)			
Công ty Cổ phần Netnam	Ứng trước tiền mua dịch vụ	-	7.620.296
TỔNG CỘNG		-	7.620.296
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 18)			
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Nhận ký quỹ, ký cược	357.654.960	-
TỔNG CỘNG		357.654.960	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch Hội đồng Quản trị/ Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	210.447.619	215.400.000
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên HĐQT	39.600.000	39.600.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	39.600.000	39.600.000
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên HĐQT	39.600.000	39.600.000
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên HĐQT	39.600.000	39.600.000
Ông Lê Việt Hà	Thành viên HĐQT	39.600.000	39.600.000
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên HĐQT	39.600.000	39.600.000
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên HĐQT đến ngày 25 tháng 7 năm 2024	39.600.000	39.600.000
Ông Gum Ki Ho	Thành viên HĐQT	39.600.000	13.200.000
Ông Lee Jay Seok	Thành viên HĐQT đến ngày 26 tháng 7 năm 2023	-	26.400.000
Ông Hồ Thanh Tùng	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn/Tổng Giám Đốc	736.380.953	429.000.000
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	232.380.952	240.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuệ	Trưởng Ban Kiểm soát đến ngày 25 tháng 7 năm 2024 Giám đốc tài chính từ ngày 25 tháng 7 năm 2024	448.572.079	49.800.000
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	10.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban kiểm soát ngày 26 tháng 7 năm 2023	-	20.000.000
Ông Nguyễn Thành Nam	Trưởng Ban Kiểm soát đến ngày 25 tháng 7 năm 2024 Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 6 tháng 9 năm 2024	46.500.000	30.000.000
Bà Mai Thu Hà	Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 6 tháng 9 năm 2024	13.300.000	-
TỔNG CỘNG		2.034.381.603	1.311.000.000

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	142.100.659.170	151.449.184.393
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng HĐQT, BKS (*)	-	(12.246.570.283)
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ (*)	-	(11.652.196.802)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	142.100.659.170	127.550.417.308
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	190.197.020	190.044.206
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	190.197.020	190.044.206
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	747	671
- Lãi suy giảm	747	671

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 và được phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận của 6 tháng đầu năm so với cả năm căn cứ theo phương án phân phối lợi nhuận được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2024/NQ ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024 và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 chưa được điều chỉnh do Công ty chưa trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2023/NQ ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 7 năm 2023.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

					<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Lĩnh vực công nghệ và giải pháp</i>	<i>Lĩnh vực hạ tầng số</i>	<i>Các dịch vụ khác</i>	<i>Điều chỉnh do hợp nhất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.491.425.008.251	1.442.388.306.315	47.897.225.393	-	3.981.710.539.959
Doanh thu giữa các bộ phận	54.287.468.645	7.319.238.750	94.495.410.038	(156.102.117.433)	-
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	2.545.712.476.896	1.449.707.545.065	142.392.635.431	(156.102.117.433)	3.981.710.539.959
Chi phí					
Chi phí theo bộ phận	2.476.509.174.159	1.322.810.966.686	120.801.108.050	(164.882.824.666)	3.755.238.424.229
Kết quả					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	69.203.302.737	126.896.578.379	21.591.527.381	8.780.707.233	226.472.115.730
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)					(27.199.928.921)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(26.721.891.036)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					280.511.864
Lợi nhuận sau thuế					172.830.807.637
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024					
Tài sản và công nợ phải trả					
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.880.319.114.835	2.494.243.370.966	1.996.987.154.845	-	6.371.549.640.646
<i>Tài sản không phân bổ (ii)</i>					1.277.516.592.359
Tổng tài sản					7.649.066.233.005
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	1.465.118.328.074	1.023.162.099.497	311.265.177.219	-	2.799.545.604.790
<i>Nợ phải trả không phân bổ (iii)</i>					1.415.812.114.056
Tổng nợ phải trả					4.215.357.718.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Lĩnh vực công nghệ và giải pháp</i>	<i>Lĩnh vực hạ tầng số</i>	<i>Các dịch vụ khác</i>	<i>Điều chỉnh do hợp nhất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.339.761.740.357	1.185.726.392.723	31.717.627.503	-	3.557.205.760.583
Doanh thu giữa các bộ phận	17.761.034.213	11.753.144.929	85.391.639.394	(114.905.818.536)	-
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	2.357.522.774.570	1.197.479.537.652	117.109.266.897	(114.905.818.536)	3.557.205.760.583
Chi phí					
Chi phí theo bộ phận	2.273.583.384.352	1.109.973.756.858	122.139.722.725	(114.965.954.375)	3.390.730.909.560
Kết quả					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	83.939.390.218	87.505.780.794	(5.030.455.828)	60.135.839	166.474.851.023
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)					31.148.173.024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(20.670.012.484)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					280.511.864
Lợi nhuận sau thuế					177.233.523.427
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2024					
Tài sản và công nợ phải trả					
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.556.461.713.340	2.398.042.637.862	1.691.630.873.037	-	5.646.135.224.239
<i>Tài sản không phân bổ (ii)</i>					1.207.637.605.659
Tổng tài sản					6.853.772.829.898
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	817.577.379.954	985.192.566.881	490.486.325.039	-	2.293.256.271.874
<i>Nợ phải trả không phân bổ (iii)</i>					1.216.368.642.778
Tổng nợ phải trả					3.509.624.914.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm khoản mục doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý tại công ty mẹ, lợi nhuận từ công ty liên kết và thu nhập, chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và lợi thế thương mại.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ là quỹ phát triển khoa học và công nghệ, các khoản vay và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả.

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tập đoàn có các khoản cam kết với tổng giá trị là 92,1 tỷ VND liên quan đến việc thực hiện Dự án “Không gian sáng tạo CMC”.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tập đoàn có các khoản cam kết với tổng giá trị là 1171,3 tỷ VND liên quan đến việc thực hiện Dự án “Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội - CMC Creative Space Hanoi”.

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>
Dưới 1 năm	52.481.649.451	47.189.565.439
Từ 1 năm – 5 năm	54.681.733.046	56.652.220.358
Trên 5 năm	988.870.981	1.732.690.909
TỔNG CỘNG	<u>108.152.253.478</u>	<u>105.574.476.706</u>

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

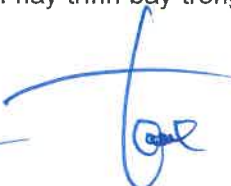
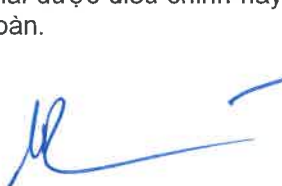
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>
Dưới 1 năm	85.054.006.367	86.074.006.367
Từ 1 năm – 5 năm	89.145.845.156	91.440.845.156
Trên 5 năm	44.855.684.483	44.855.684.483
TỔNG CỘNG	<u>219.055.536.006</u>	<u>222.370.536.006</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

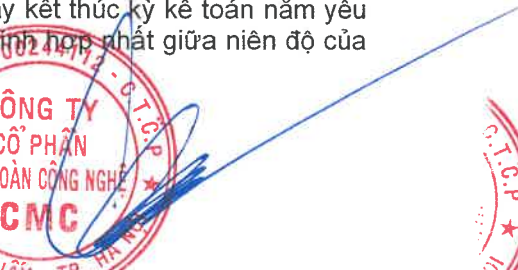
Vào ngày 7 tháng 10 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐQT về việc phê duyệt phương án phát hành cổ phần để chi trả cổ tức cho năm tài chính 2023 với tỷ lệ 11%. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để thực hiện việc chi trả cổ tức nói trên.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Hồng Phương
Người lập kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tuệ
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn



Ngày 28 tháng 11 năm 2024